

Số: 206 / CV.- DVĐN

V/v: Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2025
Ref: Disclosure of the Quarter II/2025 Consolidated
Financial Statements.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025
Danang, July 25th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng
Organization name: **Danang Airport Services Joint Stock Company**
 - Mã chứng khoán: MAS
Ticker: **MAS**
 - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.
Address: **Danang International Airport, Hoa Cuong Ward, Danang City.**
 - Điện thoại/Telephone: 0236 3830340,
Fax: 0236 3826133, Email: masco@masco.com.vn,
 - Website: masco.com.vn
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền
Spokersman: **Nguyen Thi Minh Huyen**
- Chức vụ: Kế toán trưởng
Position: **Cheft Accountant**
- Di động/Mobie: 0963137909. Email: minhhuyen@masco.com.vn
- Loại thông tin công bố:

☐ 24h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☒ Định kỳ

Information disclosure type

☐ 24h, ☐ on demand ☐ irregular, ☒ periodic

• **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2025 (bản tiếng Việt)
- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2025 (bản tiếng Anh)

The Quarter II/2025 Consolidated Fianancial Statements (English version)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/07/2025 tại đường dẫn: masco.com.vn

**NGUYỄN THỊ
MINH HUYỀN**

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG, T=KẾ TOÁN TRƯỞNG,
CN=NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:201090361
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-25 16:48:37
Foxit Reader Version: 9.4.1

This information was posted on MASCO website on July 25th, 2025 at this link masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ: **Không**

Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: No

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents

- BCTC Quý II/2025 (bản tiếng Việt)

- The Quarter II/2025 Consolidated Financial Statements (English version)

Người được ủy quyền công bố thông tin

Party authorized to disclose information

 **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Minh Huyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,070,599,346	33,843,300,606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,000,011,238	16,757,696,773
1. Tiền	111		13,000,011,238	16,757,696,773
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123		10,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,571,888,750	9,049,348,509
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	25,514,276,313	10,680,666,443
2. Trả trước cho người bán	132		345,210,356	3,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,267,631,844	920,911,829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,762)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,165,767,442	4,970,977,219
1. Hàng tồn kho	141		5,165,767,442	4,970,977,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,332,931,916	3,065,278,105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,332,931,916	2,763,274,888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		241,411,738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			60,591,479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,238,558,812	38,057,222,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	112,820,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,669,135,493	34,718,371,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31,138,936,157	34,169,505,064
- Nguyên giá	222		157,523,339,062	157,428,839,062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,384,402,905)	(123,259,333,998)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	530,199,336	548,866,002
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422,883,764)	(404,217,098)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		185,457,407	20,000,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	185,457,407	20,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,271,145,912	3,206,031,058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,271,145,912	3,206,031,058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90,309,158,158	71,900,522,730
C. NỢ PHẢI TRẢ			51,672,810,019	37,494,249,270

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310		45,740,336,855	31,606,713,135
1. Phải trả người bán	311	V.10	12,285,862,636	9,576,840,375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2,460,297,000	7,928,344,741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,437,473,770	538,506,906
4. Phải trả người lao động	314		7,892,757,665	3,603,812,026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,813,365,470	53,352,351
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,308,262,917	4,935,541,745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,738,807,397	3,702,381,514
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	803,510,000	1,038,760,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18		229,173,477
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,932,473,164	5,887,536,135
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2,292,473,164	2,247,536,135
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,636,348,139	34,406,273,460
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	38,636,348,139	34,406,273,460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(4,843,689,974)	(9,073,764,653)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr	421a		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,230,074,679	3,856,879,886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90,309,158,158	71,900,522,730

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thanh Nghĩa

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2025

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	60,630,057,301	50,953,195,515	103,411,877,771	94,486,425,491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	996,180,827	1,229,345,355	1,568,509,202	1,858,065,355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	59,633,876,474	49,723,850,160	101,843,368,569	92,628,360,136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	48,245,755,569	39,347,820,090	83,088,084,885	74,286,672,012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,388,120,905	10,376,030,070	18,755,283,684	18,341,688,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	189,790,156	144,294,940	192,919,548	215,101,333
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	249,368,706	323,157,121	314,183,275	732,811,875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61,868,706	135,657,121	126,683,275	357,811,875
8. Chi phí bán hàng	25		1,979,967,136	2,070,151,440	3,781,886,662	4,084,456,457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,174,666,177	4,596,295,085	9,230,866,558	8,094,606,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		4,173,909,042	3,530,721,364	5,621,266,737	5,644,915,097
11. Thu nhập khác	31	VI.27	20,895,830	517,239,797	58,163,682	732,632,411
12. Chi phí khác	32	VI.28	259,042,435	270,708,221	400,152,904	672,461,121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(238,146,605)	246,531,576	(341,989,222)	60,171,290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,935,762,437	3,777,252,940	5,279,277,515	5,705,086,387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	243,089,679		243,089,679	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,692,672,758	3,777,252,940	5,036,187,836	5,705,086,387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	787	463	991	808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 15 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,279,277,515	5,705,086,387
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,077,499,300	3,713,071,486
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,143,735,573	3,683,399,535
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(80,094,300)	(98,599,990)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(112,825,248)	(229,539,934)
- Chi phí lãi vay	06	126,683,275	357,811,875
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	8,356,776,815	9,418,157,873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(15,522,540,241)	(159,599,977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(194,790,223)	69,343,021
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13,869,368,675	5,124,903,667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	365,228,118	(417,517,863)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(128,821,675)	(365,744,446)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(229,173,477)	(161,567,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,516,047,992	13,507,975,275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(259,957,407)	(610,114,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,000,000,000)	(6,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112,825,248	5,499,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,147,132,159)	(6,922,796,529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	420,497,029	22,447,003,807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(610,810,000)	(22,268,568,993)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(190,312,971)	178,434,814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,821,397,138)	6,763,613,560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,757,696,773	7,445,756,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63,711,603	6,402,211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,000,011,238	14,215,771,813

NGƯỜI LẬP


PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Trần Thanh Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	816,870,678	784,612,612
+ VND	778,062,680	746,836,598
+ USD	38,807,998	37,776,014
Nguyên tệ	1,497.80	1,497.80
- Tiền gửi ngân hàng	12,183,140,560	15,973,084,161
+ VND	12,035,143,522	15,870,204,264
+ USD	147,997,038	102,879,897
Nguyên tệ	5,705.36	4,074.29
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	13,000,011,238	16,757,696,773
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	14,463,346,622	8,908,467,208
- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,374,681,999	306,880,453
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* Nợ khó đòi đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	5,190,476,226	2,093,391,982
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,008,277,128	1,402,356,274
- JSC AIR ASTANA	2,892,772,770	
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	2,516,013,500	3,624,713,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9,347,503,536	948,095,864
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	533,401,264
- CTy TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	78,743,000	15,127,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)		399,567,600
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	8,735,359,272	
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	1,703,426,155	824,103,371
Cộng	25,514,276,313	10,680,666,443

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	961,107,791	-	172,886,885	-
- Phải thu khác	222,524,053	-	664,024,944	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000		84,000,000	
Cộng	1,267,631,844	-	920,911,829	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,285,214,569	-	2,591,868,080	-
- Công cụ, dụng cụ	32,650,030	-	12,477,257	-
- Hàng hóa	1,847,902,843	-	2,366,631,882	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,165,767,442	-	4,970,977,219	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,332,931,916	2,763,274,888
Chi phí bảo hiểm tài sản	171,738,725	
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,268,823,803	2,186,651,513
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	261,114,021	231,376,613
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	1,631,255,367	345,246,762
b) Dài hạn:	2,271,145,912	3,206,031,058
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	732,367,010	1,041,982,711
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	317,029,072	465,531,012
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	1,221,749,830	1,698,517,335
Cộng	5,604,077,828	5,969,305,946

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại CNCR		241,411,738
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	60,591,479
Cộng	-	302,003,217

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2025:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	34,884,088,020	30,177,487,810	58,519,680,029	1,273,354,270	124,854,610,129
Khấu hao trong kỳ	567,671,076	338,484,913	621,880,494	1,756,293	1,529,792,776
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	35,451,759,096	30,515,972,723	59,141,560,523	1,275,110,563	126,384,402,905
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20,732,013,556	4,190,397,612	7,740,400,708	5,917,057	32,668,728,933
Tại ngày cuối kỳ	20,164,342,480	3,851,912,699	7,118,520,214	4,160,764	31,138,936,157

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng năm 2025:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Mua trong kỳ, XDCB		94,500,000			94,500,000
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Khấu hao trong kỳ	1,163,484,673	680,688,402	1,277,383,246	3,512,586	3,125,068,907
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	35,451,759,096	30,515,972,723	59,141,560,523	1,275,110,563	126,384,402,905
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064
Tại ngày cuối kỳ	20,164,342,480	3,851,912,699	7,118,520,214	4,160,764	31,138,936,157

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2025

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	413,550,431	413,550,431
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,333	9,333,333
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	422,883,764	422,883,764
c) Giá trị còn lại				

Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	66,305,569	539,532,669
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	56,972,236	530,199,336

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng năm 2025:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	404,217,098	404,217,098
Khấu hao trong kỳ		-	18,666,666	18,666,666
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	422,883,764	422,883,764
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	75,638,902	548,866,002
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	56,972,236	530,199,336

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

6,092,796,554

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025:

72,728,614,837

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,985,902,099	2,985,902,099	2,153,964,419	2,153,964,419
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	597,019,556	597,019,556	312,170,067	312,170,067
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	733,103,194	733,103,194	757,011,335	757,011,335
- Lê Tiến Minh	499,910,213	499,910,213	669,030,213	669,030,213
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	1,155,869,136	1,155,869,136	415,752,804	415,752,804
b) Phải trả cho các bên liên quan	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	9,277,470,171	9,277,470,171	7,362,378,743	7,362,378,743
Cộng	12,285,862,636	12,285,862,636	9,576,840,375	9,576,840,375

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần		-	6,617,200,741	6,617,200,741
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	2,303,760,000	2,303,760,000	1,225,000,000	1,225,000,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	156,354,000	156,354,000	86,144,000	86,144,000
- Các khách hàng khác	183,000	183,000		
Cộng	2,460,297,000	2,460,297,000	7,928,344,741	7,928,344,741

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2025	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuê đất, thuế đất		20,693,768	224,403,403	118,576,662		126,520,509
- Thuế giá trị gia tăng		560,607,651	1,974,753,641	599,227,294		1,936,133,998
- Thuế thu nhập DN	35,244,944		243,089,679			207,844,735
- Thuế thu nhập cá nhân		118,618,039	197,066,673	148,710,184		166,974,528
- Thuế môn bài						
Cộng	35,244,944	699,919,458	2,639,313,396	866,514,140	-	2,437,473,770

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 6 tháng năm 2025	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Tiền thuê đất, thuế đất	25,346,535		273,850,314	121,983,270		126,520,509
- Thuế giá trị gia tăng		360,469,445	3,379,869,222	1,804,204,669		1,936,133,998
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944		243,089,679			207,844,735
- Thuế thu nhập cá nhân		178,037,461	472,391,799	483,454,732		166,974,528
- Thuế môn bài			13,000,000	13,000,000		
Cộng	60,591,479	538,506,906	4,382,201,014	2,422,642,671	-	2,437,473,770

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	8,713,951	10,852,351
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 6 tháng 2025	422,917,551	
- Trích trước chi phí chi đồng phục CBCNV	1,277,500,000	
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán VNA 2025	562,500,000	
- Trích trước chi phí đào tạo tháng với Trường CĐ Công Nghiệp Huế	231,000,000	
- Chi phí khác	310,733,968	
Cộng	2,813,365,470	10,852,351

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,719,031,800	2,099,040,513
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,589,231,117	2,836,501,232
Cộng	3,308,262,917	4,935,541,745

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	254,525,725	216,177,032
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,794,500,000	655,510,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,689,781,672	2,830,694,482
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	208,317,582	219,845,533
Các khoản thu hộ	24,369,612	19,568,800
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,947,208,643	1,732,168,492
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	164,874,457	306,134,207
Phải trả khác	345,011,378	552,977,450
Cộng	13,738,807,397	3,702,381,514
16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
Cộng	-	-	-	-	-	-
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	400,750,000	400,750,000		235,250,000	636,000,000	636,000,000
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	402,760,000	402,760,000			402,760,000	402,760,000
Cộng	803,510,000	803,510,000	-	235,250,000	1,038,760,000	1,038,760,000
Cộng vay ngắn hạn	803,510,000	803,510,000	-	235,250,000	1,038,760,000	1,038,760,000
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,394,990,000	1,394,990,000		216,560,000	1,611,550,000	1,611,550,000
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	897,483,164	897,483,164	420,497,029	159,000,000	635,986,135	635,986,135
Cộng	2,292,473,164	2,292,473,164	420,497,029	375,560,000	2,247,536,135	2,247,536,135
Tổng cộng	3,095,983,164	3,095,983,164	420,497,029	610,810,000	3,286,296,135	3,286,296,135

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	229,173,477			229,173,477	-	-
Cộng	229,173,477	-	-	229,173,477	-	-

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Lãi hoạt động SXKD năm 2024		-	-	-	7,305,557,459	7,305,557,459
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					192,062,401	192,062,401
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					3,256,615,172	3,256,615,172
Tại ngày 01/01/2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	5,036,187,836	5,036,187,836
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					806,113,157	806,113,157
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(4,843,689,974)	38,636,348,139

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	84.65%	36,127,050,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	9.00%	3,839,950,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	39.54%	16,874,450,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	15.35%	6,549,780,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683

Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(8,204,106,702)	(9,073,764,653)	(11,454,365,673)	(12,930,644,539)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,692,672,758	5,036,187,836	3,777,252,940	5,705,086,387
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	255,743,499	710,269,559	902,515,049	1,089,548,424
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	76,512,531	95,843,598	900,820,567	1,165,341,774
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4,843,689,974)	(4,843,689,974)	(9,480,448,349)	(9,480,448,350)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,630,057,301	103,411,877,771	50,953,195,515	94,486,425,491
- Doanh thu bán hàng hóa	7,940,694,363	14,026,922,868	4,357,471,687	7,750,225,847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,689,362,938	89,384,954,903	46,595,723,828	86,736,199,644
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	996,180,827	1,568,509,202	1,229,345,355	1,858,065,355
- Chiết khấu thương mại	462,776,827	728,105,202	598,998,719	748,998,719
- Hàng bán bị trả lại	533,404,000	840,404,000	630,346,636	1,109,066,636

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,633,876,474	101,843,368,569	49,723,850,160	92,628,360,136
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	7,940,694,363	14,026,922,868	4,357,471,687	7,750,225,847
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51,693,182,111	87,816,445,701	45,366,378,473	84,878,134,289
24- Giá vốn hàng bán	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,952,480,825	9,496,907,515	3,169,887,401	5,463,836,874
- Giá vốn của thành phẩm	24,999,593	24,999,593	-	16,720,560
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,268,275,151	73,566,177,777	36,177,932,689	68,806,114,578
Cộng	48,245,755,569	83,088,084,885	39,347,820,090	74,286,672,012

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109,695,856	112,825,248	45,694,950	47,721,753
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	68,779,590
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80,094,300	80,094,300	98,599,990	98,599,990
Cộng	189,790,156	192,919,548	144,294,940	215,101,333
26- Chi phí tài chính	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền vay	61,868,706	126,683,275	135,657,121	357,811,875

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	187,500,000	187,500,000	375,000,000
Cộng	249,368,706	314,183,275	323,157,121	732,811,875

27- Thu nhập khác	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			181,818,181	181,818,181
Nhập kho hàng tận dụng	18,310,032	55,577,884	32,204,213	64,455,938
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra			135,887,037	281,308,926
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng			158,970,000	196,689,000
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	2,585,798	2,585,798	8,360,366	8,360,366
Cộng	20,895,830	58,163,682	517,239,797	732,632,411

28- Chi phí khác	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thường tận dụng	7,279,000	20,149,000	12,217,000	25,014,000
Xuất hủy hàng	969,968	4,094,488	3,455,425	26,220,617
Thù lao ban kiểm soát	15,195,000	22,800,000	7,605,000	15,210,000
Chi phí khác	235,598,467	353,109,416	247,430,796	606,016,504
Cộng	259,042,435	400,152,904	270,708,221	672,461,121

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,935,762,437	5,279,277,515	3,777,252,940	5,705,086,387
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	272,073,403	589,614,351	111,705,119	477,827,127
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	241,035,393	558,576,341	254,948,266	621,070,274
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước	123,272,310	123,272,310	34,666,433	34,666,433
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	(92,234,300)	(92,234,300)	(177,909,580)	(177,909,580)
Tổng thu nhập chịu thuế	4,207,835,840	5,868,891,866	3,888,958,059	6,182,913,514
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	926,769,144	2,052,123,347	2,083,933,053	2,753,842,912
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	239,349,670	303,001,185	2,218,812,514	2,930,224,310
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,166,118,814	2,355,124,532	4,302,745,567	5,684,067,222
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	926,769,144	2,033,310,338	2,085,822,300	2,755,451,438
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	202,418,080	246,041,931	2,027,695,278	2,528,965,588
+ Hoạt động khác	36,931,590	75,772,263	189,227,989	399,650,196
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	3,041,717,026	3,513,767,334	(413,787,508)	498,846,292
+ Hoạt động kinh doanh chính	3,228,734,535	3,904,653,310	(238,391,165)	1,054,694,394
+ Hoạt động khác	(187,017,509)	(390,885,976)	(131,080,738)	(511,532,497)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	243,089,680	243,089,680		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	243,089,680	243,089,680	0	0
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	227,935,227	227,935,227	0	0

+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được	-	-	0	0
+ Hoạt động khác	15,154,453	15,154,453	0	0
- Thuế thu nhập DN của Công ty	0	0	0	0
+ Hoạt động kinh doanh chính	0	0	0	0
+ Hoạt động khác	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,692,672,757	5,036,187,835	3,777,252,940	5,705,086,387

* Hoạt động SXKD của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022, 2023, 2024 và 6 tháng đầu năm 2025 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty vẫn tiếp tục bù lỗ các năm trước, riêng lĩnh vực đào tạo (là lĩnh vực được hưởng ưu đãi) trong 6 tháng/2025 chịu thuế TNDN theo quy định tại Luật thuế TNDN mới ban hành năm 2025.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,692,672,758	5,036,187,836	3,777,252,940	5,705,086,387
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(332,256,030)	(806,113,157)	(1,803,335,616)	(2,254,890,198)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,360,416,728	4,230,074,679	1,973,917,324	3,450,196,189
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	787	991	463	808

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	21,364,492,518	37,628,773,385	16,597,209,114	32,308,049,450
- Chi phí nhân công	19,990,174,750	35,069,117,950	16,983,912,950	31,178,146,887
- Chi phí vật liệu SX	226,005,777	352,265,007	151,272,939	270,707,292
- Chi phí dụng cụ SX	1,596,262,587	2,647,287,157	1,303,079,468	2,420,289,440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,564,225,522	3,176,650,667	1,796,785,004	3,699,030,897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,874,119,327	10,248,165,460	5,650,011,648	9,843,665,965
- Chi phí khác bằng tiền	4,828,994,101	7,409,009,496	3,727,437,409	7,602,343,331
Cộng	55,444,274,582	96,531,269,122	46,209,708,532	87,322,233,262

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,283,980,558	4,817,601,618	15,581,756,020	2,532,917,518	5,413,801,587
Các khoản giảm trừ DT	462,776,827	104,260,000			429,144,000

Giá vốn	25,901,309,295	2,749,977,243	13,265,551,928	2,461,853,718	3,867,063,385
Tài sản cố định	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- Nguyên giá	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

06 tháng 2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	55,834,533,302	8,931,908,713	23,607,167,347	5,024,698,294	10,013,570,115
Các khoản giảm trừ DT	728,105,202	131,760,000			708,644,000
Giá vốn	44,502,356,558	5,164,344,259	21,545,057,613	4,624,563,070	7,251,763,385
Tài sản cố định	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- Nguyên giá	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

Quý II/2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,941,460,577	4,696,826,337	12,260,951,810	2,104,915,425	7,949,041,366
Các khoản giảm trừ DT	598,998,719	95,148,636			535,198,000
Giá vốn	18,644,023,712	2,785,840,087	10,803,531,930	2,067,824,726	5,046,599,635
Tài sản cố định	5,496,279,454	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- Nguyên giá	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,083,426,941	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

06 tháng 2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	47,727,709,902	7,211,756,941	22,756,312,113	4,741,304,232	12,049,342,303
Các khoản giảm trừ DT	748,998,719	153,968,636			955,098,000
Giá vốn	37,159,886,981	4,546,791,380	20,223,149,803	4,422,762,480	7,934,081,368
Tài sản cố định	5,496,279,446	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- Nguyên giá	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,083,426,949	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024
--	--------------------	-------------	-----------------	-------------	-----------------

Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP (*)	Bán hàng	20,969,507,720	36,745,814,978	20,026,908,769	39,670,466,361
	Cổ tức được hưởng				-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Bán hàng				32,092,593
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	38,383,333	57,860,185	43,406,482	79,650,926
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	4,250,000	23,659,549	24,850,098	58,551,941
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	436,963,333	1,287,793,333	1,020,657,500	2,383,857,500
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	32,614,814	58,903,703	30,825,925	60,187,037
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	39,509,460	75,906,377	40,357,507	73,357,507
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	51,945,000	95,040,000	43,095,000	86,190,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	760,530,000	1,454,530,000	671,000,000	1,241,000,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	6/30/2025	31/12/2024
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	533,401,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS)	-	399,567,600
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	78,743,000	15,127,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	8,735,359,272	
Nợ phải trả		
- Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	22,490,366	60,497,213
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	-	6,617,200,741

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền





STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	As at 30 June, 2025	As at 01 Jan, 2025
1	2	3	4	5
A- CURRENT ASSETS	100		56,070,599,346	33,843,300,606
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	13,000,011,238	16,757,696,773
1. Cash	111		13,000,011,238	16,757,696,773
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		10,000,000,000	
1. Held to maturity investments	123		10,000,000,000	
III. Short-term receivables	130		24,571,888,750	9,049,348,509
1. Short-term trade receivables	131	V.02	25,514,276,313	10,680,666,443
2. Short-term prepayment to suppliers	132		345,210,356	3,000,000
3. Other short-term receivables	136	V.03	1,267,631,844	920,911,829
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Inventories	140	V.04	5,165,767,442	4,970,977,219
1. Inventories	141		5,165,767,442	4,970,977,219
V. Other current assets	150		3,332,931,916	3,065,278,105
1. Short-term prepaid expenses	151	V.05a	3,332,931,916	2,763,274,888
2. Deductible VAT	152	V.06		241,411,738
3. Tax and other receivables from the government	153			60,591,479
B. NON-CURRENT ASSETS	200		34,238,558,812	38,057,222,124
I. Long-term receivables	210		112,820,000	112,820,000
1. Other long-term receivables	216		112,820,000	112,820,000
II. Fixed assets	220		31,669,135,493	34,718,371,066
1. Tangible fixed assets	221	V.07	31,138,936,157	34,169,505,064
- Cost	222		157,523,339,062	157,428,839,062
- Accumulated depreciation	223		(126,384,402,905)	(123,259,333,998)
3. Intangible fixed assets	227	V.08	530,199,336	548,866,002
- Cost	228		953,083,100	953,083,100
- Accumulated amortisation	229		(422,883,764)	(404,217,098)
III. Non-current property in progress	240		185,457,407	20,000,000
1. Non-current work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.09	185,457,407	20,000,000
IV. Other non-current assets	260		2,271,145,912	3,206,031,058
1. Non-current prepayments	261	V.05b	2,271,145,912	3,206,031,058
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		90,309,158,158	71,900,522,730

ITEMS	Code	Notes	As at 30 June, 2025	As at 01 Jan, 2025
C. LIABILITIES	300		51,672,810,019	37,494,249,270
I. Current liabilities	310		45,740,336,855	31,606,713,135
1. Trade payables	311	V.10	12,285,862,636	9,576,840,375
2. Prepayments from customers	312	V.11	2,460,297,000	7,928,344,741
3. Taxes and other payables to government budget	313	V.12	2,437,473,770	538,506,906
4. Payables to employees	314		7,892,757,665	3,603,812,026
5. Accrued expenses	315	V.13	2,813,365,470	53,352,351
6. Current unearned revenue	318	V.14	3,308,262,917	4,935,541,745
7. Other current payables	319	V.15	13,738,807,397	3,702,381,514
8. Current loans and obligations under finance	320	V.17	803,510,000	1,038,760,000
9. Bonus and welfare fund	322	V.18		229,173,477
II. Non-current liabilities	330		5,932,473,164	5,887,536,135
1. Other non-current payables	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Long loans and obligations under finance	338	V.17	2,292,473,164	2,247,536,135
D. OWNER'S EQUITY	400		38,636,348,139	34,406,273,460
I. Owner's contributed capital	410	V.19	38,636,348,139	34,406,273,460
1. Contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421	V.20	(4,843,689,974)	(9,073,764,653)
- Beginning accumulated retained earnings	421a		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
- Retained earnings of the current year	421b		4,230,074,679	3,856,879,886
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		90,309,158,158	71,900,522,730

Da Nang, 25 July 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền




Trần Thanh Nghĩa

CASH FLOW STATEMENT
(Indirrect method)
For the six-month period ended 30 June 2025

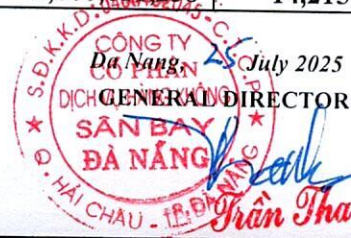
ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year VND	Previous year VND
I. Cash flow from operating activities			
1. Profit before tax	01	5,279,277,515	5,705,086,387
2. Adjustments for		3,077,499,300	3,713,071,486
- Depreciation and amortization	02	3,143,735,573	3,683,399,535
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04	(80,094,300)	(98,599,990)
- Gains/losses from investment	05	(112,825,248)	(229,539,934)
- Interest expense	06	126,683,275	357,811,875
3. Operating profit/(loss) before adjustment to working capital	8	8,356,776,815	9,418,157,873
- Increase or decrease in account receivable	9	(15,522,540,241)	(159,599,977)
- Increase or decrease in inventories	10	(194,790,223)	69,343,021
- Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11	13,869,368,675	5,124,903,667
- Increase or decrease prepaid expense	12	365,228,118	(417,517,863)
- Interest paid	13	(128,821,675)	(365,744,446)
- Other cash inflows from operating activities	15		
- Other cash outflows from operating activities	16	(229,173,477)	(161,567,000)
Net cash from operating activities	20	6,516,047,992	13,507,975,275
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(259,957,407)	(610,114,545)
2. Proceeds from disposals of fixxed assets and other long-term assets	22		181,818,181
3. Money spent on landing and purchasing debt instruments of other	23	(10,000,000,000)	(6,500,000,000)
4. Proceeds from loans and purchases of debt instruments from other entities	24		
5. Interest and dividends received	27	112,825,248	5,499,835
Net cash from investing activities	30	(10,147,132,159)	(6,922,796,529)
III. Cash flows from financing activities			
3. Proceeds from borrowings	33	420,497,029	22,447,003,807
4. Repayment of borrowings	34	(610,810,000)	(22,268,568,993)
5. Lease payment	35		
6. Dividends paid	36		
Net cash from financing activities	40	(190,312,971)	178,434,814
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20+30+40)	50	(3,821,397,138)	6,763,613,560
Cash and cash equivalents at begining of year	60	16,757,696,773	7,445,756,042
Impact of exchange rate fluctuation	61	63,711,603	6,402,211
Cash and cash equivalent at end of year (70 = 50+60+61)	70	13,000,011,238	14,215,771,813

PREPARER


PHẠM THỊ THƯƠNG

CHIEF ACCOUNTANT


Nguyễn Thị Minh Huyền



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

INCOME STATEMENT

For Quarter II and the six-month period ended 30 June 2025

Items	Code	Notes	Q II/2025	Q II/2024	Cumulative number from the beginning of 2025 to the end of this quarter	Cumulative number from the beginning of 2024 to the ended 30 June 2024
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.21	60,630,057,301	50,953,195,515	103,411,877,771	94,486,425,491
2. Less deductions	02	VI.22	996,180,827	1,229,345,355	1,568,509,202	1,858,065,355
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	VI.23	59,633,876,474	49,723,850,160	101,843,368,569	92,628,360,136
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.24	48,245,755,569	39,347,820,090	83,088,084,885	74,286,672,012
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		11,388,120,905	10,376,030,070	18,755,283,684	18,341,688,124
6. Finance income	21	VI.25	189,790,156	144,294,940	192,919,548	215,101,333
7. Finance expense	22	VI.26	249,368,706	323,157,121	314,183,275	732,811,875
- Of which, interest expense	23		61,868,706	135,657,121	126,683,275	357,811,875
8. Selling expenses	25		1,979,967,136	2,070,151,440	3,781,886,662	4,084,456,457
9. General and administrative expenses	26		5,174,666,177	4,596,295,085	9,230,866,558	8,094,606,028
10. Net operating profit {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,173,909,042	3,530,721,364	5,621,266,737	5,644,915,097
11. Other income	31	VI.27	20,895,830	517,239,797	58,163,682	732,632,411
12. Other expense	32	VI.28	259,042,435	270,708,221	400,152,904	672,461,121
13. Net other income (40=31-32)	40		(238,146,605)	246,531,576	(341,989,222)	60,171,290
14. Net accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,935,762,437	3,777,252,940	5,279,277,515	5,705,086,387
15. Current corporate income tax expense	51	VI.29	243,089,679		243,089,679	-
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		3,692,672,758	3,777,252,940	5,036,187,836	5,705,086,387
18. Basic earning per share (*)	70	VI.30	787	463	991	808
19. Diluted earnings per share (*)	71	VI.30.a				

PREPARER



PHẠM THỊ THƯƠNG

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Minh Huyền

Da Nang, 25 July 2025

GENERAL DIRECTOR



Trần Thanh Nghĩa

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. CORPORATE INFORMATION

1. Structure of ownership

Danang Airport Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was previously a state-owned enterprise known as Danang Airport Services Company. However, on 23 September 2005, the Company underwent a conversion into a joint stock company under Decision No.354/QĐ-BGTVT issued by the Ministry of Transport. The Company is currently operating in accordance with Business Registration Certificate No. 3203000950, which was granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment on 05 April 2006. This certificate has been amended multiple times, with the most recent version being the 15th amendment dated 07 July 2024.

In September 2009, the Company was officially granted a license to register for securities trading on the UpCom Market. The Company was formally licensed to trade securities on the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ-SGDHN dated 30 June 2014 by the Hanoi City Securities Trading Centre, with the stock ticker MAS. The Company began trading on 15 July 2014.

The charter capital, as stated in the Business Registration Certificate, is VND 42,676,830,000.

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

2. Business sector: Airline catering production, trading and services; Automobile and motorcycle driver training.

3. Operating industry and principal activities:

- Direct support services for air transport operations. Details: Commercial aviation engineering operation,
- Manufacturing of preparing meals and dishes. Details: include catering services for flights, industrial catering, packaged food and instant food, various types of candies, bottled purified water.
- Other education not classified elsewhere include Driver training for cars and motorcycles;
- Restaurant and mobile food services. Detail: Food services (CP 642) and beverage service (CP 643)
- Retail sale of other new goods in specialized stores. Details: Retail of non-food goods. Implementation of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, and stationary.

4. The company's structure

- The Company's dependent units were as follows:
 - + Meal production and Supply Enterprise
 - + Commercial and catering service Enterprise
 - + Nha Trang Branch-Danang Airport Services Joint Stock Company
 - + Phu Bai Branch - Danang Airport Services Joint Stock Company
 - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Masco (hereinafter referred to as " Danang Driving Center")
 - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Thua Thien Hue (hereinafter referred to as " Hue Driving Center")

This financial report is a summary of data from all units under the entire Company.

II. Accounting period, currency used

1. Annual accounting period: from 01 January to 31 December
2. The currency used is Vietnamese Dong (VND)

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Application accounting regimes: The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance
2. Statement on compliance with accounting standards and accounting regime: The Company's Board of Directors ensures full compliance. requirements of current Vietnamese accounting standards and corporate accounting regimes in preparing financial statements

IV. Accounting policies applied

1. Financial reporting basis

Financial statements are presented on the historical cost basis

2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

3. Foreign currency transactions

The recording, evaluation, and handling of exchange rate differences are carried out in accordance with the guidance of Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance. According to this guidance, the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction of the commercial bank where the Company conducts transactions will be used for the payment of foreign currency items during the period. Additionally, the buying rate of the commercial bank where the Company opens an account will be applied at the end of the accounting period for the re-evaluation of foreign currency balances.

Exchange rate differences that occur during the period and are a result of the revaluation of ending balances are reflected in the business results for that period.

4. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade and other receivables

5. Inventories

Inventories are determined on the basis of the original cost. Original cost of inventories includes purchase cost, processing cost and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventories is determined through the weighted average method and recorded using the perpetual inventory method.

A provision for inventory impairment is recorded when the cost exceeds the net realizable value.

Net realizable value refers to the estimated selling price of inventories, after deducting the estimated costs of completion and necessary expenses for the sale.

6. Financial Investments

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures, and other financial investments are recorded at their initial cost. If there is a decrease in the value of these investments at the end of the accounting period, a provision is made for this diminution.

Provisioning is made in accordance with the guidance in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013, of the Ministry of Finance.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date the assets are ready for use

Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the original cost of fixed assets if these expenses will certainly increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 by the Ministry of Finance.

Fixed assets are depreciated based on the principle that any fixed assets that increase or decrease in value during a given month will be depreciated or stopped from the following month.

Asset type	Depreciation period (years)
Houses, Buildings	6 - 25
Machinery and equipment	3 - 10
Means of transport	3 - 10
Management equipment	4 - 10

8. Intangible fixed assets

The land use rights are as follows: The Company has the right to use the land where its headquarters are located. This land has been legally transferred and has indefinite land use rights. The Company does not depreciate these indefinite land use rights.

- Other intangible assets

Other intangible assets are stated at cost less accumulated depreciation

Depreciation of other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the

Asset type

Depreciation period (years)

Computer Software

4 - 5

9. Accounting principles for business cooperation contracts::

The Company has 2 Car-Motorcycle Driving Training Centers operating under the form of Business Cooperation Contract (BCC), which is a contractual agreement between the Company and individuals contributing capital to cooperate in business to jointly carry out training activities but not forming an independent legal entity. This activity is controlled by the Company according to the agreement with the capital contributing parties all economic transactions. This system also ensures that profits and losses are accounted for separately from other business activities of the company.

The parties involved in the BCC have agreed to share the after-tax profits from the training activities mentioned above at the conclusion of the fiscal year.

10. Prepayment costs

Prepaid expenses are divided into two categories: short-term and long-term. Long-term prepaid expenses are gradually written off over the period in which they are expected to generate economic benefits.

11. Payable and accruals

Payables and accruals are recorded for future payments of goods and services received, regardless of whether or not they have been invoiced by the supplier.

12. Borrowing cost

Interest expenses should be capitalized when they are directly related to the acquisition, construction, or production of an asset that requires a significant amount of time (over 12 months) to be prepared for its intended use or sale. Any other borrowing costs should be recognized as expenses in the current period.

For general borrowings that are used for the purpose of investing in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding loans during the period, except for separate loans serving the purpose of forming a specific asset.

13. Trade and other payables

Trade payable and other payable are recorded on the invoice and voucher basis.

14. Equity

Preferred stock

Buyback shares

recognized as a change in equity. The repurchased shares are classified as treasury shares and are reflected as a reduction in equity.

Dividend

Dividends paid on redeemable preference shares are recognized as a liability on an accrual basis. Other dividends are recognized as a liability in the period in which they are declared.

15. Net profit distribution:

Net profit after tax is allocated to funds and distributed to shareholders according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

16. Corporate income tax (CIT):

Applicable tax rate is 20%.

Companies that offer car and motorbike driving training services are eligible for corporate income tax incentives under Point 3, Section II, Part H and Point 2, Section III, Part H of Circular No. 130/2008/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on December 26, 2008. This circular outlines the implementation of the Law on Corporate Income Tax, which states that these companies are subject to a tax rate of 10% for the duration of their operations

Corporate income tax expense for the year comprises current corporate income tax and deferred corporate income tax. Current income tax is the tax payable on taxable income for the year using the tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting and for items of income and expenses that are not taxable or deductible.

Deferred corporate income tax is the corporate income tax expected to be paid or recovered due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. A deferred income tax liability is recognized for all taxable temporary differences. A deferred income tax asset is recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred corporate tax assets is reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized.

Deferred corporate tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability settled, based on tax rates enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognized in the income statement except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case it is recognized in equity.

17. Revenue recognition principles

When selling goods or finished products, revenue should be recognized once the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer and there are no uncertainties remaining regarding the collection of payment, associated costs, or potential returns.

For services, revenue should be recognized when there are no significant uncertainties regarding payment or associated costs. If the service is performed over multiple accounting periods, the revenue for each period should be determined based on the percentage of service completion at the end of the fiscal year.

Interest, dividends, and profits distributed should be recognized when it is likely that the Company will receive economic benefits from the transaction and the revenue can be accurately measured. Interest should be recognized based on the time and interest rate for each period. Dividends and profits distributed should be recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from their capital contribution.

18. Tax rates and fees paid to the Budget that the Company is applying:

* Value added tax (VAT)

- Tax rate of 10% is applied for the activities including catering transport, attendants, catering and drinking serving, serving fee and providing other for flights, and applied VAT reduction policies in each period according to the provisions of Vietnamese law.

- Other activities apply the tax rate in accordance with prevailing regulation.

19. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash, short-term deposits, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are recorded at their original cost, which includes any transaction costs directly related to their issuance. The Company's financial liabilities consist of loans, trade payables, accrued expenses, and other payables.

Re-measurement after initial recognition

There are currently no regulations for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

20. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

	As at 30 June.2025	As at 01 Jan, 2025
01- Cash and cash equivalents		
- <i>Cash in hand</i>	816,870,678	784,612,612
+ VND	778,062,680	746,836,598
+ USD	38,807,998	37,776,014
<i>Original currency</i>	1,497.80	1,497.80
- <i>Cash at bank</i>	12,183,140,560	15,973,084,161
+ VND	12,035,143,522	15,870,204,264
+ USD	147,997,038	102,879,897
<i>Original currency</i>	5,705.36	4,074.29
- <i>Cash equivalents (term deposits of less than 3 months)</i>		
Total	13,000,011,238	16,757,696,773

	As at 30 June.2025	As at 01 Jan, 2025
02- Short-term trade receivables		
a) <i>Short-term customer receivables (accounting for 10% or more/total customer)</i>	14,463,346,622	8,908,467,208
- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,374,681,999	306,880,453
- Indochina Aviation Joint Stock Company (* provisioned)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Vietjet Air	5,190,476,226	2,093,391,982
- Bamboo Airways	1,008,277,128	1,402,356,274
- JSC AIR ASTANA	2,892,772,770	
- Students learn to drive cars at two "Driving Center"	2,516,013,500	3,624,713,500
b) <i>Accounts receivable from related parties</i>	9,347,503,536	948,095,864
- Pacific Airlines	533,401,264	533,401,264
- Vietnam Airlines Caterers LTD (VACS)	78,743,000	15,127,000
- Viet Nam Airport ground services Company Limited (VIAGS)		399,567,600
- Vietnam Airline JSC	8,735,359,272	
c) <i>Other short-term trade receivables</i>	1,703,426,155	824,103,371
Total	25,514,276,313	10,680,666,443

03- Other short-term receivables	As at 30 June.2025		As at 01 Jan, 2025	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Interest receivable				
- Advances	961,107,791	-	172,886,885	-
- Other receivablec	222,524,053	-	664,024,944	-
- Deposits	84,000,000		84,000,000	
Total	1,267,631,844	-	920,911,829	-

03a- Provision for doubtful short-term receivables	As at 30 June.2025		As at 01 Jan, 2025	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Indochina Aviation Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Army students at Da nang Driving Center	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Jetstar Pacific Airlines	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Total	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Provision for short-term doubtful receivables for Indochina Airlines Joint Stock Company was set aside 100% according to Official Letter No. 320/CV-DVDN dated November 6, 2009, of the companies sent to the Civil Aviation Authority of Vietnam. Accordingly, Indochina Airlines Joint Stock Company has stopped flying for a long time and has officially had its flight license revoked by the Civil Aviation Authority of Vietnam.

* Provision for short-term doubtful receivables for military cadets at TTDN and Jetstar Pacific Airlines Joint Stock Company is made according to the guidance of Circular 48/2019-BTC. The debt of military cadets at TTDN is over 3 years old, the provision level is 100%. The debt of Jetstar Pacific is over 3 years old, the provision level is 100%.

04- Inventories	As at 30 June.2025		As at 01 Jan, 2025	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Raw materials	3,285,214,569	-	2,591,868,080	-
- Tools and supplies	32,650,030	-	12,477,257	-
- Finished goods	1,847,902,843	-	2,366,631,882	-
Total	5,165,767,442	-	4,970,977,219	-

05- Prepayments	As at 30 June.2025	As at 01 Jan, 2025
<i>a) Short-term</i>	3,332,931,916	2,763,274,888
Property insurance costs	171,738,725	
Cost of renting premises, land, property	1,268,823,803	2,186,651,513
Cost of tools and equipment awaiting allocation	261,114,021	231,376,613
Repair costs, training, student referral bonuses, others	1,631,255,367	345,246,762
<i>b) Long-term</i>	2,271,145,912	3,206,031,058
- Cost of renting premises, land, property	732,367,010	1,041,982,711
- Cost of training for vocational certificates in catering industry	317,029,072	465,531,012
- Business premises rental costs		
- Repair costs, other	1,221,749,830	1,698,517,335
Total	5,608,374,010	5,969,305,946

06- Other current assets	As at 30 June.2025	As at 01 Jan, 2025
- VAT is still deductible		241,411,738
- Taxes and other amounts receivable from the State		60,591,479
Total		302,003,217

07a- Increase or decrease in tangible fixed assets in Quarter II/ 2025:

Items	Buildings, structures (VND)	Machinery and equipment (VND)	Motor vehicles (VND)	Office equipment (VND)	Total (VND)
a) Cost					
Opening balance	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
Purchase					
Sold, Disposed					-
Ending balance	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
b) Accumulated depreciation:					
Opening balance	34,884,088,020	30,177,487,810	58,519,680,029	1,273,354,270	124,854,610,129
Charge for the period	567,671,076	338,484,913	621,880,494	1,756,293	1,529,792,776
Sold, Disposed					-
Ending balance	35,451,759,096	30,515,972,723	59,141,560,523	1,275,110,563	126,384,402,905
Opening balance	20,732,013,556	4,190,397,612	7,740,400,708	5,917,057	32,668,728,933
Ending balance	20,164,342,480	3,851,912,699	7,118,520,214	4,160,764	31,138,936,157

07b- Increase or decrease in tangible fixed assets in six-month of 2025:

Items	Buildings, structures (VND)	Machinery and equipment (VND)	Motor vehicles (VND)	Office equipment (VND)	Total (VND)
a) Cost					
Opening balance	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Purchase		94,500,000			94,500,000
Sold, Disposed					-
Ending balance	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
b) Accumulated depreciation:					
Opening balance	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Charge for the period	1,163,484,673	680,688,402	1,277,383,246	3,512,586	3,125,068,907
Sold, Disposed					-
Ending balance	35,451,759,096	30,515,972,723	59,141,560,523	1,275,110,563	126,384,402,905
Opening balance	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064
Ending balance	20,164,342,480	3,851,912,699	7,118,520,214	4,160,764	31,138,936,157

08a- Increase or decrease in intangible fixed assets in Quarter II/ 2025:

Items	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
a) Cost			
Opening balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Increase			-
Decrease			-
Ending balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Amortization			
Opening balance	-	413,550,431	404,217,098
Charge for the period	-	9,333,333	9,333,333
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	422,883,764	422,883,764
c) Net book value			
Opening balance	473,227,100	66,305,569	548,866,002
Ending balance	473,227,100	56,972,236	530,199,336

08b- Increase or decrease in intangible fixed assets in six-month of 2025:

Items	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
a) Cost			
Opening balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Increase			-
Decrease			-
Ending balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100

b) Amortization			
Opening balance	-	404,217,098	404,217,098
Charge for the period	-	18,666,666	18,666,666
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	422,883,764	422,883,764
c) Net book value			
Opening balance	473,227,100	75,638,902	548,866,002
Ending balance	473,227,100	56,972,236	530,199,336

(*) This related to the indefinite land use right at Danang International Airport, Danang City which is used for building the Company's office and Danang Catering Factory. This land use right was pledged as loan security at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade-Danang Branch.

- *Book value of tangible fixed assets which are mortgaged for loans as at June 30, 2025 is: 6.092.796.554*

- *Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at June 30, 2025 is: 72.728.614.837*

09- Current trade payables	As at 30 June.2025		As at 01 Jan, 2025	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
<i>a) Current trade payable (accounting for 10% or more of total payable)</i>	2,985,902,099	2,985,902,099	2,153,964,419	2,153,964,419
- Danang International Airport	597,019,556	597,019,556	312,170,067	312,170,067
- Business Household Le Ngoc Thinh	733,103,194	733,103,194	757,011,335	757,011,335
- Le Tien Minh	499,910,213	499,910,213	669,030,213	669,030,213
- Vietnamese Life Trading and Services Joint Stock Company - Danang Branch	1,155,869,136	1,155,869,136	415,752,804	415,752,804
<i>b) Trade payables to related parties</i>	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213
- Noi Bai Catering Services	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213
<i>c) Other payable</i>	9,277,470,171	9,277,470,171	7,362,378,743	7,362,378,743
Total	12,285,862,636	12,285,862,636	9,576,840,375	9,576,840,375

11-Current advances from customers	As at 30 June.2025		As at 01 Jan, 2025	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
- Vietnam Airlines JSC		-	6,617,200,741	6,617,200,741
- Money collected from students at Danang Driving Center but not yet trained	2,303,760,000	2,303,760,000	1,225,000,000	1,225,000,000
- Money collected from students at Hue Driving Center but not yet trained	156,354,000	156,354,000	86,144,000	86,144,000
- Other Customers	183,000	183,000		
Total	2,460,297,000	2,460,297,000	7,928,344,741	7,928,344,741

12a- Taxes and amount receivable from/payable to the state budget	As at 01 Jan 2025		Movement in the period		As at 30 June.2024	
	Receivable	Payable	Payable	Deduction	Receivable	Payable
-Land & housing tax, land rental charges	25,346,535		273,850,314	121,983,270		126,520,509
-Value added tax (VAT)		360,469,445	3,379,869,222	1,804,204,669		1,936,133,998
- Company income tax	35,244,944		243,089,679			207,844,735
- Personal income tax		178,037,461	472,391,799	483,454,732		166,974,528
-License tax			13,000,000	13,000,000		
Total	60,591,479	538,506,906	4,382,201,014	2,422,642,671	-	2,437,473,770

13- Current accrued expenses	As at 30 June.2025	As at 01 Jan.2025
- Accrued interest expense	8,713,951	10,852,351
- Starlux production discount provision in Q1/2025	422,917,551	
- Pre-deduct uniform expenses for employees	1,277,500,000	
- VNA payment discount	562,500,000	
- Pre-deduct monthly training expenses with Hue Industrial College	231,000,000	
- Other expense	310,733,968	
Total	2,813,365,470	10,852,351

14. Current unearned revenue	As at 30 June.2025	As at 01 Jan.2025
+ Driver training at Danang Driving Center	1,719,031,800	2,099,040,513
+ Driver training at Hue Driving Center	1,589,231,117	2,836,501,232
Total	3,308,262,917	4,935,541,745

15- Other payable	As at 30 June.2025	As at 01 Jan.2025
- Trade union dues	254,525,725	216,177,032
- Current deposits	10,794,500,000	655,510,000
- Other payables	2,689,781,672	2,830,694,482
Responsibility fee for the taxi driver	208,317,582	219,845,533
Amounts received by the Company on behalf	24,369,612	19,568,800
Profit payable to business cooperation contracts	1,947,208,643	1,732,168,492
Learner referral commission fee	164,874,457	306,134,207
Other payable	345,011,378	552,977,450
Total	13,738,807,397	3,702,381,514

16- Other long-term payable	As at 30 June.2025	As at 30 June.2024
Capital contributed under business cooperation agreements at:		
_ Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Current loans and obligations under finance	As at 30 June.2025		Increase in the year	Decrease in the year	As at 01 Jan.2025	
	Amount	Payable amount			Amount	Payable amount
a- Short-term loans						
Total	-	-	-	-	-	-
b-Current portion of long-term debt						
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	400,750,000	400,750,000		235,250,000	636,000,000	636,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	402,760,000	402,760,000			402,760,000	402,760,000
Total	803,510,000	803,510,000	-	235,250,000	1,038,760,000	1,038,760,000
Total short-term loans	803,510,000	803,510,000	-	235,250,000	1,038,760,000	1,038,760,000
c- Long-term loans						
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	1,394,990,000	1,394,990,000		216,560,000	1,611,550,000	1,611,550,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	897,483,164	897,483,164	420,497,029	159,000,000	635,986,135	635,986,135
Total	2,292,473,164	2,292,473,164	420,497,029	375,560,000	2,247,536,135	2,247,536,135
Total long-term loans	3,095,983,164	3,095,983,164	420,497,029	610,810,000	3,286,296,135	3,286,296,135

18- Bonus and welfare fund

Item	Opening balance	Increase due to provision from profit	Other increase	Fund reduction during the period	Other decrease	Ending balance
Bonus fund	229,173,477			229,173,477	-	
Total	229,173,477	-	-	229,173,477	-	-

19- Owner's Equity
a) Changes in owner's equity

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Investmant and development fund	Financial reserve fund	Retained earnings	Total
Opening balance of 2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Previous year's profits		-	-	-	7,305,557,459	7,305,557,459
Distribution to bonus and welfare fund for Hue Driving Center					192,062,401	192,062,401
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center and Hue Driving Center					3,256,615,172	3,256,615,172
Opening balance of 2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Profit for this period		-	-	-	5,036,187,836	1,343,515,078
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center and Hue Driving Center					806,113,157	473,857,127
Distribution to bonus and welfare fund						-
Ending balance of this period	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(4,843,689,974)	38,636,348,139

b)- Owner's equity details	Ownership ratio	As at 30, June 2025	Ownership ratio	As at 30, June 2024
b.1- Domestic shareholders	84.65%	36,127,050,000	85.98%	36,694,660,000
-Vietnam Airlines JSC	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Shareholders in company	9.00%	3,839,950,000	5.68%	2,424,440,000
- Outside Shareholders	39.54%	16,874,450,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 -Foreign shareholders	15.35%	6,549,780,000	14.02%	5,982,170,000
Total	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Shares	As at 30, June 2025	As at 30, June 2024
- Number of shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
+ Number of common shares	4,267,683	4,267,683
- Number of shares outstanding	4,267,683	4,267,683
+ Number of common shares	4,267,683	4,267,683
+ Number of preferred shares	-	-

* Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

10.000vnd

20- Undistributed earnings:	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
Last year's profit carried forward	(8,204,106,702)	(9,073,764,653)	(11,454,365,673)	(12,930,644,539)
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	3,692,672,758	5,036,187,836	3,777,252,940	5,705,086,387
Increases in profit after corporate income tax	-	-	-	-
Reductions in profit after corporate income tax	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
- Temporary division of business cooperation profits (Danang Driving Center)	255,743,499	710,269,559	902,515,049	1,089,548,424
- Temporary division of business cooperation profits (Hue Driving Center)	76,512,531	95,843,598	900,820,567	1,165,341,774
-Distribution to bonus and welfare fund	-	-	-	-
Undistributed profit after corporate income tax	(4,843,689,974)	(4,843,689,974)	(9,480,448,349)	(9,480,448,350)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

Content	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
21- Revenue from selling goods and rendering services	60,630,057,301	103,411,877,771	50,953,195,515	94,486,425,491
- Revenue from sale of merchandise	7,940,694,363	14,026,922,868	4,357,471,687	7,750,225,847
- Revenue from services	52,689,362,938	89,384,954,903	46,595,723,828	86,736,199,644
22- Revenue deductions	996,180,827	1,568,509,202	1,229,345,355	1,858,065,355
- Trade discount	462,776,827	728,105,202	598,998,719	748,998,719
- Returned goods	533,404,000	840,404,000	630,346,636	1,109,066,636

23- Net revenue from sales and services	59,633,876,474	101,843,368,569	49,723,850,160	92,628,360,136
- Net revenue from sales of goods and finished prod	7,940,694,363	14,026,922,868	4,357,471,687	7,750,225,847
- Net revenue from providing services	51,693,182,111	87,816,445,701	45,366,378,473	84,878,134,289

	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
24- Cost of sales				
- Cost of goods sold	4,952,480,825	9,496,907,515	3,169,887,401	5,463,836,874
- Cost of finished products	24,999,593	24,999,593		16,720,560
- Cost of services provided	43,268,275,151	73,566,177,777	36,177,932,689	68,806,114,578
Total	48,245,755,569	83,088,084,885	39,347,820,090	74,286,672,012

	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
25- Financial revenue				
- Interest on deposits and loans	109,695,856	112,825,248	45,694,950	47,721,753
- Realized exchange rate difference				68,779,590
- Unrealized exchange rate difference profit	80,094,300	80,094,300	98,599,990	98,599,990
Total	189,790,156	192,919,548	144,294,940	215,101,333

	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
26- Finance expense				
- Interest expense	61,868,706	126,683,275	135,657,121	357,811,875
- Realized exchange differences loss				
- Unrealized exchange differences loss		-		
- Payment discount for related parties	187,500,000	187,500,000	187,500,000	375,000,000
Total	249,368,706	314,183,275	323,157,121	732,811,875

	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
27- Extraordinary income				
Income from liquidation and sale of fixed assets			181,818,181	181,818,181
Import used goods	18,310,032	55,577,884	32,204,213	64,455,938
Renting facilities, vehicles, testing and scoring equipment for motorcycle testing at Hue Driving			135,887,037	281,308,926
Sales support income			158,970,000	196,689,000
Other income, inventory liquidation	2,585,798	2,585,798	8,360,366	8,360,366
Total	20,895,830	58,163,682	517,239,797	732,632,411

	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
28- Extraordinary expenses				
Bonus cost utilization	7,279,000	20,149,000	12,217,000	25,014,000
Cost of destroying damaged goods	969,968	4,094,488	3,455,425	26,220,617
Board of Supervisors remuneration	15,195,000	22,800,000	7,605,000	15,210,000
Other expense	235,598,467	353,109,416	247,430,796	606,016,504
Total	259,042,435	400,152,904	270,708,221	672,461,121

29- Current corporate income tax expense and profit after tax for the period	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
Accounting profit before tax for the year	3,935,762,437	5,279,277,515	3,777,252,940	5,705,086,387
<i>Adjustment of taxable income</i>	<i>264,483,403</i>	<i>582,024,351</i>	<i>111,705,119</i>	<i>477,827,127</i>
- Add: Incremental adjustments	233,445,393	550,986,341	254,948,266	621,070,274
<i>Non-deduction expenses under CIT law</i>				
<i>Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the previous year</i>	123,272,310	123,272,310	34,666,433	34,666,433
- Less: Decremental adjustments	(92,234,300)	(92,234,300)	(177,909,580)	(177,909,580)
- <i>Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the current year</i>	(92,234,300)	(92,234,300)	(177,909,580)	(177,909,580)
Taxable income	4,207,835,840	5,868,891,866	3,888,958,059	6,182,913,514
- Taxable income of Danang Driving Center	926,769,144	2,052,123,347	2,083,933,053	2,753,842,912
- Taxable income of Hue Driving Center	239,349,670	303,001,185	2,218,812,514	2,930,224,310
Total taxable income of both Centers	1,166,118,814	2,355,124,532	4,302,745,567	5,684,067,222
+ <i>Training activities enjoyed tax incentives in Danang Driving Center (*)</i>	926,769,144	2,033,310,338	2,085,822,300	2,755,451,438
+ <i>Training activities enjoyed tax incentives in Hue Driving Center (*)</i>	202,418,080	246,041,931	2,027,695,278	2,528,965,588
+ <i>Other activities</i>	36,931,590	75,772,263	189,227,989	399,650,196
-Taxable income of the Company	3,034,127,026	3,506,177,334	(413,787,508)	498,846,292
+ <i>Main business activities</i>	3,228,734,535	3,904,653,310	(238,391,165)	1,054,694,394
+ <i>Other activities</i>	(187,017,509)	(390,885,976)	(131,080,738)	(511,532,497)
Current income tax expense	243,089,680	243,089,680		
- <i>Corporate income tax of two driving training centers</i>	243,089,680	243,089,680	0	0
- Corporate Income Tax of the Company	0	0	0	0
+ <i>Main business activities</i>	0	0	0	0
+ <i>Other activities</i>	0	0	0	0
Profit after tax Corporate income	3,692,672,757	5,036,187,835	3,777,252,940	5,705,086,387

(*) The Company's production and business activities were profitable in the first 6 months of 2025. However, the Covid-19 epidemic had a severe impact on the Company, resulting in losses in 2020 and 2021. The total loss for both years was VND 27,027,065,215. Although the Company made a profit in 2022, 2023, 2024, and the first 6 months of 2025, it was not enough to offset the losses from previous years. As a result, the Company continued to offset these losses. Additionally, the training sector, which is a preferential sector, was subject to corporate income tax in the first 6 months of 2025 according to the new Corporate Income Tax Law issued in 2025.

30- Basic earnings per share	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	3,692,672,758	5,036,187,836	3,777,252,940	5,705,086,387
Adjustments for the increases (decreases) profit	(332,256,030)	(806,113,157)	(1,803,335,616)	(2,254,890,198)
- <i>Adjustments for reduction</i>	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
+ <i>Profits are divided among the parties according to the business cooperation contract.</i>	332,256,030	806,113,157	1,803,335,616	2,254,890,198
Profit attributable to common stockholders	3,360,416,728	4,230,074,679	1,973,917,324	3,450,196,189
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Basic earnings per share	787	991	463	808

31- Production and business costs by element	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
- Material, purchase expense	21,364,492,518	37,628,773,385	16,597,209,114	32,308,049,450
- Employee expense	19,990,174,750	35,069,117,950	16,983,912,950	31,178,146,887
- Production materials expense	226,005,777	352,265,007	151,272,939	270,707,292
- Production tools expense	1,596,262,587	2,647,287,157	1,303,079,468	2,420,289,440
- Depreciation expense	1,564,225,522	3,176,650,667	1,796,785,004	3,699,030,897
- Service expense	5,874,119,327	10,248,165,460	5,650,011,648	9,843,665,965
- Other expenses	4,828,994,101	7,409,009,496	3,727,437,409	7,602,343,331
Total	55,444,274,582	96,531,269,122	46,209,708,532	87,322,233,262

32- SEGMENT REPORTING

The Company has dependent accounting units which are branches and business cooperation units (two Driving training centers) operating in different locations such as Thua Thien Hue Province, Khanh Hoa Province and Da Nang City, each unit bears risks and obtains economic benefits different from other units. Therefore, the Company presents the reports of units according to the geographical areas in which the Company operates specifically as follows:

Q II /2025	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	32,283,980,558	4,817,601,618	15,581,756,020	2,532,917,518	5,413,801,587
Revenue Deductions	462,776,827	104,260,000			429,144,000
Cost of goods sold	25,901,309,295	2,749,977,243	13,265,551,928	2,461,853,718	3,867,063,385
Fixed assets	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- History cost	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

Cumulative number from the beginning of 2025 to the end of this quarter	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	55,834,533,302	8,931,908,713	23,607,167,347	5,024,698,294	10,013,570,115
Revenue Deductions	728,105,202	131,760,000			708,644,000
Cost of goods sold	44,502,356,558	5,164,344,259	21,545,057,613	4,624,563,070	7,251,763,385
Fixed assets	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- History cost	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

Q II/2024	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	23,941,460,577	4,696,826,337	12,260,951,810	2,104,915,425	7,949,041,366
Revenue Deductions	598,998,719	95,148,636			535,198,000
Cost of goods sold	18,644,023,712	2,785,840,087	10,803,531,930	2,067,824,726	5,046,599,635
Fixed assets	5,496,279,454	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- History cost	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	31,083,426,941	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

Cumulative number from the beginning of 2025 to the end of this quarter	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	47,727,709,902	7,211,756,941	22,756,312,113	4,741,304,232	12,049,342,303
Revenue Deductions	748,998,719	153,968,636			955,098,000
Cost of goods sold	37,159,886,981	4,546,791,380	20,223,149,803	4,422,762,480	7,934,081,368
Fixed assets	5,496,279,446	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- History cost	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	31,083,426,949	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

(*) The Company's office includes centralized accounting units operating in Da Nang City:

- Meal production and Supply Enterprise
- Commercial and catering service Enterprise

33- RELATED PARTIES

a- Material transactions with related parties:

	Business Content	Q II/2025 VND	2025 Accumulated VND	Q II/2024 VND	2024 Accumulated VND
-Vietnam Airlines JSC	Sell	20,969,507,720	36,745,814,978	20,026,908,769	39,670,466,361
	Dividends received				-
	Dividends paid				-
- Pacific Airlines	Sell				32,092,593
Noi Bai Catering Services	Sell	38,383,333	57,860,185	43,406,482	79,650,926
Noi Bai Catering Services	Purchase	4,250,000	23,659,549	24,850,098	58,551,941
Viet Nam Airport ground services Company Limited	Sell	436,963,333	1,287,793,333	1,020,657,500	2,383,857,500
Vietnam Airlines Caterers LTD	Sell	32,614,814	58,903,703	30,825,925	60,187,037
Vietnam Airlines Engineering Company Ltd -Danang Branch	Sell	39,509,460	75,906,377	40,357,507	73,357,507
Board of Directors, Board of Supervisors	Remuneration	51,945,000	95,040,000	43,095,000	86,190,000
Board of managers	Income	760,530,000	1,454,530,000	671,000,000	1,241,000,000

*Revenue from transactions with Vietnam Aviation Corporation includes revenue from providing meals, transporting meals for domestic and international flights departing and arriving at Da Nang, Phu Bai, Cam Ranh airports, and transporting flight crew and flight attendants on the ground.

b- Balance with related parties	6/30/2025	12/31/2024
Accounts receivable		
- Pacific Airlines	533,401,264	533,401,264
- Viet Nam Airport ground services Company	-	399,567,600
- Vietnam Airlines Caterers LTD (VACS)	78,743,000	15,127,000
- Vietnam Airlines JSC	8,735,359,272	
Liabilities		
- Noi Bai Catering Services	22,490,366	60,497,213
- Vietnam Airlines JSC	-	6,617,200,741

*Receivables from Vietnam Aviation Corporation for the above-mentioned service provision, the collection of receivables from the Corporation are usually completed in the following accounting periods.

34- Characteristics of the Company's operations during the period affecting the consolidated financial statements for Fist 6 months of 2025:

Receivables from Vietnam Airlines Corporation for the above-mentioned service provision, the collection of receivables from the Corporation were usually completed in the following accounting periods

35- Events occurring after the balance sheets date

* There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the Financial Statements.

Preparer



PHẠM THỊ THƯƠNG

Chief Accountant



Nguyễn Thị Minh Huyền

Da Nang, 25 July 2025

General Director



Trần Thanh Nghĩa

